

Số: 49/2007/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 28 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY ĐỊNH MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2008

TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;
Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;
Căn cứ Thông tư số 114/2004/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;
Căn cứ Nghị quyết số 12/2007/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua giá các loại đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ năm 2008;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức giá các loại đất năm 2008 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 2. Mức giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai;
3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai;
4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai;
5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 36, Điều 40 của Luật Đất đai;
7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, được phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật và thay thế Quyết định số 78/2006/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ban hành quy định mức giá các loại đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ năm 2007.

2. Giao Cục trưởng Cục Thuế phối hợp với Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng cùng các cơ quan có liên quan, căn cứ các quy định hiện hành tổ chức hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, các tổ chức, gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Võ Thanh Tùng**

QUY ĐỊNH

MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2008
*(Kèm theo Quyết định số 49/2007/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2007
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Nguyên tắc chung

- Hạng đất được xác định theo hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp tại địa phương theo qui định hiện hành.

- Đất ở tại nông thôn được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông chính sau vị trí thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường (lề đường qua mỗi bên 1,5 mét).

- Đất ở tiếp giáp các trục giao thông được xác định cụ thể cho từng tuyến đường, quốc lộ, tỉnh lộ,... tính thâm hậu 50 mét.

- Đất ở nội đô thị:

Mỗi tuyến đường ở đô thị phân thành nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau. Tùy theo mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng từng đoạn đường của loại đường đó để xác định giá đất từ thấp đến cao (đính kèm phụ lục).

Mỗi loại đường chia ra làm 4 vị trí:

+ Vị trí 1: áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền), giá đất bằng 100% giá đất đoạn đường đó.

+ Vị trí 2: áp dụng đối với đất ở trong hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt thuận lợi (xe ô tô hoặc xe ba bánh vào tận nơi). Danh sách giá đất các hẻm thuộc vị trí 2 của các đường trong phạm vi thành phố Cần Thơ (đính kèm).

+ Vị trí 3: áp dụng đối với đất ở trong hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt kém hơn vị trí 2 (xe ô tô hoặc xe ba bánh không vào được). Giá đất bằng 20% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường đó. Ngoài các hẻm thuộc vị trí 2, các hẻm còn lại giáp mặt tiền là vị trí 3.

+ Vị trí 4: áp dụng đối với đất ở trong hẻm của hẻm thuộc vị trí 2, vị trí 3 nêu trên và các vị trí còn lại mà điều kiện sinh hoạt rất kém. Giá đất bằng 15% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp:

Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp tại nông thôn được xác định theo giá đất ở tại nông thôn; đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị được xác định theo giá đất ở tại đô thị.

- Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất sử dụng vào các mục đích công cộng, đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác do Chính phủ quy định (điểm d, khoản 2, mục II, Thông tư số 114/2004/TT-BTC của Bộ Tài chính). Cụ thể như sau:

+ Đối với trường hợp đất liền kề đất ở thì căn cứ giá đất ở; liền kề đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; liền kề với đất nông nghiệp thì căn cứ vào giá loại đất nông nghiệp tại đó;

+ Đối với trường hợp các loại đất trên liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất.

- Đất khu Công nghiệp, khu chế xuất (Trà Nóc 1 - Trà Nóc 2):

+ Khu vực 1: giá đất 1.500.000 đồng/m² áp dụng cho các dự án có vị trí tiếp giáp sông Hậu. Phần còn lại sau 250m giá đất tính bằng khu vực 2 là 1.200.000 đồng/m²;

+ Khu vực 2: giá đất 1.200.000 đồng/m² áp dụng cho các dự án có vị trí tiếp giáp các trục đường chính trong khu công nghiệp;

+ Khu vực 3: giá đất 1.000.000 đồng/m² áp dụng cho các dự án còn lại.

2. Một số quy định khi xác định giá đất trong đô thị

2.1. Đối với đất ngay góc ngã ba, ngã tư giao lộ

a. Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 (hai) mặt tiền trở lên (đều thuộc vị trí 1):

- Phần trong thâm hậu 20m: giá đất được tính theo vị trí 1 của đoạn đường có mức giá cao nhất đối với thửa đất đó;

- Phần thâm hậu sau 20m: giá đất được xác định theo vị trí 1 của đoạn đường còn lại có mức giá thấp hơn đối với thửa đất đó.

b. Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt tiền trở lên (thuộc vị trí 2, 3, 4):

- Phần trong thâm hậu 20m: giá đất được tính theo vị trí có giá đất cao nhất đối với thửa đất đó;

- Phần thâm hậu sau 20m: giá đất được xác định theo vị trí có giá đất thấp hơn đối với thửa đất đó.

2.2. Đất thâm hậu

- Thâm hậu đất ở tại đô thị: đối với căn hộ có thửa đất mà chiều sâu (dài) lớn hơn 20m thì giá đất thâm hậu từ trên 20m trở đi, được tính bằng 40% giá đất 20m đầu (vị trí 1). Phần thâm hậu đối với đất trong hẻm được tính tương tự bằng 40% giá đất ở vị trí đó;

- Đất thâm hậu của đất ở ngoài đô thị (vùng ven): được tính từ chân taluy qua mỗi bên vào 50 mét (chân đường qua mỗi bên 1,5 mét), phần đất thâm hậu từ trên 50m trở đi được tính bằng giá đất ở còn lại cùng khu vực;

- Trường hợp thửa đất không tiếp giáp mặt tiền nhưng vẫn còn nằm trong thâm hậu 20m đối với đất đô thị vào 50m đối với đất ở ngoài đô thị (vùng ven) thì giá đất được xác định theo vị trí 3 hoặc vị trí 4 đối với đất ở đô thị và đất ở nông thôn đối với đất ở tiếp giáp các trục giao thông.

2.3. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: được xác định bằng bảng giá đất cụ thể, phương pháp xác định vị trí, thâm hậu theo nguyên tắc xác định giá đất quy định tại khoản I quy định này.

3. Một số trường hợp được áp dụng để tính bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất

- Đất giáp ranh giữa các đoạn đường của một tuyến đường có giá khác nhau, được xác định từ giới hạn của đoạn đường có giá đất cao hơn đến đoạn đường có giá đất thấp hơn kéo dài khoảng cách 200m (từ đoạn đường có giá cao hơn được kéo dài 100m giảm 10%; từ trên 100m đến 200m giảm thêm 10% nữa sau đó mới đến đoạn có giá thấp hơn tiếp giáp 200m.

Nếu giá đất giáp ranh trong phạm vi 200m sau khi giảm 10% hoặc 20% mà thấp hơn giá đất quy định tại đoạn đường giáp ranh kế tiếp thì lấy theo giá đất của đoạn đường kế tiếp.

- Trường hợp giới hạn phạm vi tại vị trí giáp ranh 100m hoặc 200m không nằm hết thửa thì giá đất được tính hết thửa đó theo giá đất của đoạn đường có giá đất cao hơn.

- Khi Nhà nước thu hồi đất mà đất ở vị trí 3 sau khi nhân tỷ lệ 20%, vị trí 4 sau khi nhân tỷ lệ 15% mà thấp hơn giá đất ở tại nông thôn thì được tính bằng giá cao nhất của đất ở tại nông thôn của quận, huyện.

- Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư, ngoài việc được bồi thường theo giá đất nông nghiệp cùng loại còn được hỗ trợ bằng tiền thêm từ 20% đến 50% giá đất ở liền kề.

II. MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. QUẬN NINH KIỀU

1.1. Đất nông nghiệp

a. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.000	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000
Hạng 4	54.000	45.000

- Khu vực 1: áp dụng cho các phường An Cư, An Hội, An Phú, An Nghiệp, Tân An, An Lạc, Thới Bình, Xuân Khánh, An Hòa, Cái Khế, An Khánh, tổ 1, 2, 3, 4, 5, 5A khu vực 1 phường An Bình; tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6 khu vực 3 phường an Bình; tổ 1, 2, 3, 3A, 4, 5 khu vực 5 phường An Bình; tổ 6, 7, 8, 9 khu vực 6 phường An Bình; Tổ 2, 2A, 2B, tổ 14 khu vực 7 phường An Bình; tổ 1, 1B; Tổ 3 khu vực 8 phường An Bình; tổ 6, 7, 8, 9, 10, 10A khu vực 4 phường An Bình; tổ 6, 7, 8 khu vực 2 phường An Bình.

- Khu vực 2: khu vực cồn Khương thuộc phường Cái Khế; tổ 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình; tổ 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

b. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	126.000	105.000
Hạng 2	104.600	87.200
Hạng 3	88.200	73.500
Hạng 4	63.000	52.500

- Khu vực 1: áp dụng cho các phường An Cư, An Hội, An Phú, An Nghiệp, Tân An, An Lạc, Thới Bình, Xuân Khánh, An Hòa, Cái Khế, An Khánh, tổ 1, 2, 3, 4, 5, 5A khu vực 1 phường An Bình; tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6 khu vực 3 phường an Bình; tổ 1, 2, 3, 3A, 4, 5 khu vực 5 phường An Bình; tổ 6, 7, 8, 9 khu vực 6 phường An Bình; tổ 2, 2A, 2B, tổ 14 khu vực 7 phường An Bình; tổ 1, 1B, tổ 3 khu vực 8 phường An Bình; tổ 6, 7, 8, 9, 10, 10A khu vực 4 phường An Bình; tổ 6, 7, 8 khu vực 2 phường An Bình.

- Khu vực 2: khu vực Cồn Khương thuộc phường Cái Khế; tổ 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình; tổ 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

c. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.000	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000
Hạng 4	54.000	45.000

- Khu vực 1: áp dụng cho các phường An Cư, An Hội, An Phú, An Nghiệp, Tân An, An Lạc, Thới Bình, Xuân Khánh, An Hòa, Cái Khế, An Khánh, tổ 1, 2, 3, 4, 5, 5A khu vực 1 phường An Bình; tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6 khu vực 3 phường an Bình; tổ 1, 2, 3, 3A, 4, 5 khu vực 5 phường An Bình; tổ 6, 7, 8, 9 khu vực 6 phường An Bình; tổ 2, 2A, 2B, tổ 14 khu vực 7 phường An Bình; tổ 1, 1B, tổ 3 khu vực 8 phường An Bình; tổ 6, 7, 8, 9, 10, 10A khu vực 4 phường An Bình; tổ 6, 7, 8 khu vực 2 phường An Bình.

- Khu vực 2: khu vực cồn Khương thuộc phường Cái Khế; tổ 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình; tổ 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

1.2. Đất phi nông nghiệp

a. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh (SXKD) phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

T	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
	Quốc lộ 91B	Nguyễn Văn Cừ nối dài - Rạch Bà Bộ (hết ranh phường An Bình)	2.40 0.000	1.20 0.000
	Đường tỉnh 923	Cầu Cái Răng - Cầu Rau Răm	3.00 0.000	1.50 0.000
		Cầu Rau Răm - Ranh huyện Phong Điền	2.40 0.000	1.20 0.000
	Nguyễn Văn Trường	Đường tỉnh 923 - Cầu Ngã Cái	1.00 0.000	500. 000
	Cái Sơn - Hàng Bàng	Đường tỉnh 923-Quốc lộ 91B	960. 000	480. 000
	Sân bóng An Bình	Quốc lộ 1A - Cống Bà Mụ	900. 000	450. 000
	Khu tái định cư đường 923		1.50 0.000	750. 000

Đất ở ngoài ô tiếp giáp các trục giao thông chính nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50 mét.

b. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	882.000	441.000
Khu vực 2	600.000	300.000

Đất ở còn lại được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông chính sau vị trí thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- Khu vực 1: áp dụng cho các phường An Cư, An Hội, An Phú, An Nghiệp, Tân An, An Lạc, Thới Bình, Xuân Khánh, An Hòa, Cái Khế, An Khánh, tổ 1, 2, 3, 4, 5, 5A khu vực 1 phường An Bình, tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6 khu vực 3 phường an Bình, tổ 1, 2, 3, 3A, 4, 5 khu vực 5 phường An Bình, tổ 6, 7, 8, 9 khu vực 6 phường An Bình, tổ 2, 2A, 2B, tổ 14 khu vực 7 phường An Bình, tổ 1, 1B, tổ 3 khu vực 8 phường An Bình, tổ 6, 7, 8, 9, 10, 10A khu vực 4 phường An Bình, tổ 6, 7, 8 khu vực 2 phường An Bình.

- Khu vực 2: khu vực còn Khương thuộc phường Cái Khế, tổ 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình, tổ 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

c. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

T	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Nhóm đường giá loại 1				
	Hai Bà Trưng	Nhà hàng Ninh Kiều - Nguyễn An Ninh	17.500 .000	12.2 50.000

		Châu Văn Liêm - Nguyễn Thị Minh Khai	14.000 .000	9.80 0.000
	Hòa Bình	Nguyễn Trãi-Đường 30 tháng 4	16.800 .000	11.7 60.000
	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng - Hòa Bình	16.800. 000	11.76 0.000
		Hòa Bình - Trương Định	13.500 .000	9.45 0.000
	Phan Đình Phùng	Hòa Bình - Ngô Đức Kế	16.800 .000	11.7 60.000
		Ngô Đức Kế - Nguyễn Thị Minh Khai	13.50 0.000	9.45 0.000
	Võ Văn Tần	Hai Bà Trưng - Hòa Bình	16.800 .000	11.7 60.000
	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng - Hòa Bình	16.800 .000	11.7 60.000
	Phan Bội Châu	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	16.800 .000	11.7 60.000
	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	16.800 .000	11.7 60.000
	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo - Trường Đại học Cần Thơ (khu III)	16.800. 000	11.76 0.000
		Ngã ba Công viên Lưu Hữu Phước - Hòa Bình	13.500 .000	9.45 0.000
0	Nguyễn Trãi	Hòa Bình - Bến xe	16.800 .000	11.7 60.000
1	Trần Hưng Đạo	Cầu Nhị Kiều - Mậu Thân	16.000 .000	11.2 00.000
2	Mậu Thân	Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo	16.00 0.000	11.2 00.000
3	Trục đường Trung tâm Thương mại Cái Khế	A2 Trục đường A1và trục đường	16.000 .000	11.2 00.000
		Các trục đường còn lại	14.800 .000	10.3 60.000
4	Trần Văn Khéo	Nguyễn Trãi - hết Công ty Hội chợ triển lãm Quốc tế Cần Thơ	14.500 .000	10.1 50.000
5	Châu Văn Liêm	Hai Bà Trưng - Hòa Bình	14.000. 000	9.800 .000
6	Nguyễn An Ninh	Hai Bà Trưng - Hòa Bình	14.000 .000	9.80 0.000
7	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thái Học - Ngô Quyền	14.000 .000	9.80 0.000
8	Hùng Vương	Cầu Nhị Kiều - Bến xe	14.000 .000	9.80 0.000
9	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Phan Đình Phùng - Hòa Bình	13.500 .000	9.45 0.000
0	Tân Trào	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	13.500 .000	9.45 0.000
	Trần Phú	Nguyễn Trãi - Lê Lợi	13.500	9.45

1			.000	0.000
2	Phan Văn Trị	Trường Đại học Cần Thơ (khu III) - Đường 30 tháng 4	13.500 .000	9.45 0.000
3	Cách mạng tháng Tám	Ngã tư Bến xe - Nguyễn Văn Cừ	13.500. 000	9.450 .000
4	Đường 30 tháng 4	Hòa Bình - Trần Ngọc Quế	13.500 .000	9.45 0.000
Nhóm đường giá loại 2				
	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền - Ngô Gia Tự	12.000 .000	8.40 0.000
	Ngô Gia Tự	Hai Bà Trưng - Nguyễn Trãi	12.000 .000	8.40 0.000
	Ngô Văn Sở	Hòa Bình - Phan Đình Phùng	12.000 .000	8.40 0.000
	Đồng Khởi	Hòa Bình - Châu Văn Liêm	12.000 .000	8.40 0.000
	Mậu Thân	Trần Hưng Đạo - Huỳnh Thúc Kháng (Cầu Rạch Ngỗng 1)	12.000 .000	8.40 0.000
		Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Văn Cừ	9.500. 000	6.65 0.000
	Phạm Hồng Thái	Hòa Bình - Lý Thường Kiệt	11.000. 000	7.700 .000
	Quang Trung	Đường 30 tháng 4 - Hẻm 33 và 50 dưới dốc cầu Quang Trung	11.000 .000	7.70 0.000
	Đường 30 tháng 4	Trần Ngọc Quế - hết đường	11.000 .000	7.70 0.000
	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng	10.80 0.000	7560 .000
0	Trần Quốc Toản	Hai Bà Trưng - Hòa Bình	10.800 .000	7.56 0.000
1	Ngô Đức Kế	Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng	10.800 .000	7.56 0.000
2	Đề Thám	Hòa Bình - Nguyễn Khuyến	10.800. 000	7.560 .000
3	Trần Văn Hoài	Đường 30 tháng 4 - Đường 3 tháng 2	10.500 .000	7.35 0.000
4	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi - Ngô Hữu Hạnh	10.000 .000	7.00 0.000
5	Võ Thị Sáu	Nguyễn Trãi - Ngô Quyền	10.000 .000	7.00 0.000
6	Trần Quang Khải	Nguyễn Trãi - Trục B1	10.000 .000	7.00 0.000
7	Điện Biên Phủ	Võ Văn Tần - Ngô Đức Kế	10.000 .000	7.00 0.000
8	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi - Trần Hưng Đạo	10.000 .000	7.00 0.000
9	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hòa Bình - Hoàng Văn Thụ	10.000. 000	7.000 .000
	Đình Tiên Hoàng	Hùng Vương - Cầu Xô Viết	10.000	7.00

0		Nghệ Tĩnh	.000	0.000
1	Nguyễn Khuyến	Ngô Quyền - Đề Thám	10.000 .000	7.00 0.000
2	Phan Đăng Lưu	Bùi Thị Xuân - Bà Huyện Thanh Quan	10.000 .000	7.00 0.000
3	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Trãi - Trung tâm Thương mại Cái Khế	10.000 .000	7.00 0.000
4	Nguyễn Văn Cừ	Cách mạng tháng Tám - Cầu Rạch Ngỗng 2	7.500. 000	5.25 0.000
5	Đường 3 tháng 2	Mậu Thân - Quốc lộ 91B	9.500. 000	6.65 0.000
6	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng - Cầu Quang Trung	10.000 .000	7.00 0.000
7	Phạm Ngũ Lão	Cách mạng tháng Tám-Hẻm 85	10.000 .000	7.00 0.000
8	Trần Việt Châu	Nguyễn Văn Cừ - Phạm Ngũ Lão	10.000 .000	7.00 0.000
9	Nguyễn Việt Hồng	Phan Văn Trị - Mậu Thân	10.000 .000	7.00 0.000
Nhóm đường giá loại 3				
	Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu Quang Trung - Hết đường	7.000. 000	4.90 0.000
	Ngô Gia Tự	Nguyễn Trãi - Võ Thị Sáu	8.000. 000	5.60 0.000
	Cách mạng tháng Tám	Nguyễn Văn Cừ - Vành đai, hẻm 86 Cách mạng tháng Tám	8.000. 000	5.60 0.000
	Ngô Hữu Hạnh	Hòa Bình - Trương Định	8.000. 000	5.60 0.000
	Đường khu Bãi cát	Trần Phú - Trần Văn Khéo	8.000. 000	5.60 0.000
	Ngô Đức Kế	Phan Đình Phùng - Điện Biên Phủ	8.000. 000	5.60 0.000
	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo - Mậu Thân	8.000. 000	5.60 0.000
	Bà Huyện Thanh Quan	Cách mạng tháng Tám - Phan Đăng Lưu	8.000. 000	5.60 0.000
	Đề Thám	Nguyễn Khuyến - Cuối đường	8.000. 000	5.60 0.000
0	Đồng Khởi	Châu Văn Liêm - Cuối đường	8.000. 000	5.60 0.000
1	Trần Phú	Lê Lợi - 2 Bến phà Cần Thơ	8.000. 000	5.60 0.000
2	Quang Trung	Hẻm 33 và 50 - Nguyễn Thị Minh Khai	9.500. 000	6.65 0.000
3	Đường 3 tháng 2	Quốc lộ 91B - Cầu Đầu Sáu	7.500. 000	5.25 0.000
4	Phạm Ngũ Lão	Hẻm 85 - Phần còn lại	7.000. 000	4.90 0.000
	Hải Thượng Lãn Ông	Phan Đình Phùng - Hai Bà	6.800.	4.76

5	Ông	Trung	000	0.000
6	Trần Ngọc Quế	Đường 30 tháng 4 - Đường 3 tháng 2	6.500.000	4.550.000
7	Hồ Xuân Hương	Hùng Vương - Bùi Thị Xuân	6.500.000	4.550.000
8	Đoạn Quốc lộ I	Cầu Đầu Sáu - Cầu Cái Răng	6.000.000	4.200.000
9	Trương Định	Ngô Hữu Hạnh - Ngô Quyền	6.000.000	4.200.000
0	Cao Bá Quát	Phan Đình Phùng - Điện Biên Phủ	5.000.000	3.500.000
1	Nguyễn Du	Châu Văn Liêm - Ngô Đức Kế	5.000.000	3.500.000
2	Điện Biên Phủ	Ngô Đức Kế - Cuối đường	5.000.000	3.500.000
3	Bà Triệu	Ngô Gia Tự - Cuối đường	5.000.000	3.500.000
4	Nguyễn Thần Hiến (Hẻm Thành đoàn)	Lý Tự Trọng - Ngã ba vào Trung tâm Chính trị	5.000.000	3.500.000
5	Khu dân cư do Công ty TM-DL-XD Miền Tây, Cần Đô đầu tư	Trục đường 24 m	10.000.000	7.000.000
		Các trục đường còn lại	6.000.000	4.200.000
Nhóm đường giá loại 4				
	Trần Hoàng Na	Đường 30 tháng 4 - Tầm Vu	4.000.000	2.800.000
	Tầm Vu	Đường 30 tháng 4 - Ngã ba dưỡng lão	4.000.000	2.800.000
		Ngã ba dưỡng lão - Cầu kinh mương lộ	4.000.000	2.800.000
		Ngã ba dưỡng lão - Thành đội	2.000.000	1.400.000
		Thành đội - Nguyễn Thị Minh Khai	3.000.000	2.100.000
	Mạc Đĩnh Chi	Trương Định - Cuối đường	4.000.000	2.800.000
	Mậu Thân	Nguyễn Văn Cừ - Vành đai	3.000.000	2.100.000
	Ngô Đức Kế	Điện Biên Phủ - Đồng Khởi	3.000.000	2.100.000
	Lê Lai	Các đoạn trải nhựa, giáp Phan Văn Trị	3.000.000	2.100.000
	Hồ Xuân Hương	Hùng Vương - Bà Huyện Thanh Quan	3.000.000	2.100.000
	Đoàn Thị Điểm	Cách mạng tháng Tám - Ngã ba	3.000.000	2.100.000

		Ngã ba - Cuối đường	2.000 .000	1.400 .000
	Mậu Thân	Tầm Vu - Đường 30 tháng 4	3.000 .000	2.100 .000
0	Bùi Thị Xuân	Phan Đăng Lưu - Đinh Tiên Hoàng	3.000 .000	2.100 .000
1	Lê Bình	Đường 30 tháng 4 - Đường 3 tháng 2	3.000 .000	2.100 .000
2	Quản Trọng Hoàng	Đường 3 tháng 2 - Tập thể Tỉnh ủy (cũ)	3.000 .000	2.100 .000
3	Nguyễn Văn Trỗi	Khu nội bộ Mậu Thân	2.500. 000	1.750. 000
4	Nguyễn Ngọc Trai	Khu nội bộ Mậu Thân	2.500. 000	1.750. 000
5	Cao Thắng	Khu nội bộ Mậu Thân	2.500. 000	1.750. 000
6	Đinh Công Tráng	Khu nội bộ Mậu Thân	2.500. 000	1.750. 000
7	Nguyễn Cư Trinh	Khu nội bộ Mậu Thân	2.500. 000	1.750. 000
8	Đường khu bãi cát	Trần Văn Khéo - Đầu ranh Công viên nước	4.000. 000	2.800. 000
		Ranh Công viên nước - Khách sạn Victoria	2.500. 000	1.750. 000
9	Nguyễn Văn Cừ nổi dài	Cầu Rạch Ngỗng 2 - Quốc lộ 91B	3.000. 000	2.100. 000
0	Quốc lộ 91B	Đường 3 tháng 2 - Nguyễn Văn Cừ nổi dài	3.000. 000	2.100. 000
1	Trương Định	Ngô Quyền - Lý Tự Trọng	2.000. 000	1.400. 000
2	Hậu Giang	Quốc lộ I - Cuối đường	2.000. 000	1.400. 000
3	Đường Vành đai	Cách mạng tháng Tám (cặp Nhà hàng Phi Long) - Mậu Thân	2.000. 000	1.400. 000
4	Đường 256 (hẻm 256 cũ)	Nguyễn Văn Cừ - Đường vành đai	4.000. 000	2.800. 000

d. Hẻm vị trí 2:

Đơn vị tính: đồng/m²

T	Tên hẻm	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
	65 Lý Tự Trọng	Từ đầu hẻm đến Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.000 .000	3.500. 000
	14, 86 Lý Tự Trọng	Từ đầu hẻm đến Trương Định (Dự án nâng cấp đô thị)	4.500 .000	3.150. 000
	227 Trần Hưng Đạo	Từ đầu hẻm đến hết đoạn trải nhựa	3.500 .000	2.450. 000
	218 Trần Hưng Đạo	Từ đầu hẻm đến hết đoạn trải nhựa	3.500 .000	2.450. 000

	93 Trần Hưng Đạo	Từ đầu hẻm đến hết đoạn trải nhựa	3.000.000	2.100.000
	132 Hùng Vương	Từ đầu hẻm đến hết đoạn trải nhựa	3.000.000	2.100.000
	54 Hùng Vương	Từ đầu hẻm đến hết trục đường chính	3.000.000	2.100.000
	95 Mậu Thân	Từ đầu hẻm đến hết đoạn trải nhựa	3.500.000	2.450.000
	Đường nội bộ khu Trần Khánh Dư	Từ đường 30 tháng 4 đến ngã ba hẻm	4.000.000	2.800.000
0	Đường nội bộ khu Trần Khánh Dư	Các trục chính còn lại	3.200.000	2.450.000
1	Đường nội bộ khu dân cư (kể Chi cục Thú y) đường 30 tháng 4	Các trục đường chính	3.500.000	2.450.000
2	Khu tái định cư Thới Nhựt	Trục chính	2.500.000	1.750.000
		Trục phụ	1.500.000	1.050.000
3	Hẻm số 138 Trần Việt Châu	Trần Việt Châu - Hết đoạn trải nhựa và hệ thống chiếu sáng	2.500.000	1.750.000
4	Đường nội bộ khu tập thể Công ty Cấp thoát nước, khu công viên cây xanh (cũ) đường 30 tháng 4	Các trục đường chính	2.500.000	1.750.000
5	Đường nội bộ khu dân cư 243 (cũ là đường nội bộ Khu dân cư liền kề Trường Trung học cơ sở Lương Thế Vinh) đường 30 tháng 4	Các trục đường chính	2.500.000	1.750.000
6	Đường nội bộ khu dân cư 91/23 đường 30 tháng 4	Từ đường 30 tháng 4 đến hết đoạn trải nhựa	2.500.000	1.750.000
7	Đường nội bộ khu chung cư Đường 3 tháng 2	Trục đường chính dẫn vào khu chung cư A, B, C, D do Nhà nước đầu tư	2.500.000	1.750.000
8	148 đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2 đến hết đoạn trải nhựa	3.000.000	2.100.000
9	51 đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2 đến hết đoạn trải nhựa	3.000.000	2.100.000
0	12 đường 3 tháng 2 (Bệnh viện Da liễu)	Từ đường 3 tháng 2 đến hết đoạn trải nhựa	3.000.000	2.100.000
1	Đường nội bộ khu dân cư 91B (giai đoạn I, tính từ QL91B - Trần Hoàng Na dự mở)	Trục chính	2.500.000	1.750.000
		Trục phụ	2.000.000	1.400.000
2	Khu dân cư MeTro Cash	Trục chính	2.000.000	1.400.000

		Trục phụ	0.000	1.50 .000	1.050 .000
--	--	----------	-------	--------------	---------------

2. QUẬN BÌNH THỦY

2.1. Đất nông nghiệp

a. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.00 0	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000
Hạng 4	54.000	45.000

- Khu vực 1: áp dụng cho các phường An Thới, Bình Thủy, Trà Nóc.

- Khu vực 2: áp dụng cho các phường Long Xuyên, Long Hòa, Thới An Đông.

b. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	126.00 0	105.00 0
Hạng 2	104.60 0	87.200
Hạng 3	88.200	73.500
Hạng 4	63.000	52.500

- Khu vực 1: áp dụng cho các phường An Thới, Bình Thủy và Trà Nóc.

- Khu vực 2: áp dụng cho các phường Long Xuyên, Long Hòa và Thới An Đông.

c. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.00 0	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000
Hạng 4	54.000	45.000

- Khu vực 1: áp dụng cho các phường An Thới, Bình Thủy và Trà Nóc.

- Khu vực 2: áp dụng cho các phường Long Xuyên, Long Hòa và Thới An Đông.

2.2. Đất phi nông nghiệp

a. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

T	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá SXKD phi nông
---	-----------	----------	-----------	-------------------

				nghiep
	Ngã ba Trà Nóc - Thới An Đông	Ngã ba Trà Nóc - Cầu Rạch Gừa	1.50 0.000	750. 000
		Cầu Rạch Gừa - Hết đường nhựa phần còn lại	1.00 0.000	500. 000
2	Quốc lộ 91B	Rạch Bà Bộ (ranh phường An Bình) - Sông Bình Thủy	1.00 0.000	500. 000
3	Đường Mương Mấu - 91B	Suốt tuyến đoạn tráng nhựa	600. 000	300. 000
4	Đường từ Rạch Cam nhỏ - 91B	Suốt tuyến đoạn tráng nhựa	600. 000	300. 000
5	Nguyễn Văn Trường	Tỉnh lộ 918 - Cầu Ngã Cái	1.00 0.000	500. 000
6	Đường tỉnh 918	Hẻm 12 đường Lê Hồng Phong nối hẻm 2 đường Bùi Hữu Nghĩa - Cầu Tư Bé	3.50 0.000	1.75 0.000
		Cầu Tư Bé - Cầu Rạch Chanh	2.00 0.000	1.00 0.000
		Cầu Rạch Chanh - Ngã ba Nguyễn Văn Trường	1.50 0.000	750. 000
		Phần còn lại	1.00 0.000	500. 000
7	Trà Nóc	Khu vực chợ Trà Nóc - Rạch Ông Tảo	900. 000	450. 000
8	Đường vành đai phi trường	Cách mạng tháng Tám - Mậu Thân (phía Bình Thủy - cặp nhà hàng Phi Long)	2.00 0.000	1.00 0.000
		Mậu Thân - Trần Quang Diệu	1.50 0.000	750. 000

Đất ở tiếp giáp các trục giao thông nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50 mét.

b. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	600.000	300.000
Khu vực 2	450.000	225.000

Đất ở còn lại được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông sau vị trí thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- Khu vực 1: áp dụng cho các phường An Thới, Bình Thủy và Trà Nóc.

- Khu vực 2: áp dụng cho các phường Long Tuyền, Long Hòa và Thới An Đông.

c. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

T	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
	Cách mạng tháng Tám	Vành đai phi trường, hẻm 86 - Cầu Bình Thủy	6.500.000	4.550.000
	Bùi Hữu Nghĩa	Cầu Bình Thủy - Hẻm 12 Lê Hồng Phong nối hẻm 2 Bùi Hữu Nghĩa	5.000.000	3.500.000
	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Thủy - Giáp khu dân cư Ngân Thuận	6.000.000	4.200.000
		Khu dân cư Ngân Thuận - Ngã ba Khu công nghiệp Trà Nóc	4.500.000	3.150.000
		Ngã ba Khu công nghiệp Trà Nóc-Cầu Sang Tráng 1	3.000.000	2.100.000
	Trần Quang Diệu	Cách mạng tháng Tám - Cầu ván (suốt đoạn kể cả đoạn chưa tráng nhựa)	3.000.000	2.100.000
		Cầu ván - Cầu Bình Thủy (cặp Rạch Sao và sông Bình Thủy)	1.000.000	700.000
	Nguyễn Thông	Cách mạng tháng Tám - Cuối đường	2.000.000	1.400.000
	Nguyễn Việt Dũng	Cách mạng tháng Tám - Cuối đường	2.000.000	1.400.000
	Huỳnh Phan Hộ	Lê Hồng Phong - Cuối đường	1.500.000	1.050.000
	Đường Công Bình	Lê Hồng Phong - Tiếp giáp đường Huỳnh Phan Hộ	1.500.000	1.050.000
	Đường vào khu tường niệm mộ Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa	Cách mạng tháng Tám - Cuối đường	1.800.000	1.260.000

d. Các hẻm vị trí 2:

Đơn vị tính: đồng/m²

T	Tên hẻm	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
	Hẻm 444 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến	1.600.000	1.120.000
	Hẻm 115 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến	1.600.000	1.120.000
	Hẻm 180 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến	1.600.000	1.120.000
	Hẻm 300 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến	1.300.000	910.000
	Hẻm 244 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến	1.300.000	910.000
	Hẻm 91 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến	1.300.000	910.000

	Hẻm 557 Trần Quang Diệu (An Thôn Trang)	Suốt tuyến	800.000	00	560.0
	Hẻm 170 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến	800.000	00	560.0
	Hẻm 172 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến	800.000	00	560.0
0	Hẻm 151 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến	800.000	00	560.0
1	Hẻm 174 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến	800.000	00	560.0
2	Hẻm KV 5 (đường Lê Hồng Phong (dưới chân cầu Trà Nóc)	Lê Hồng Phong - Rạch Xẻo Mây	900.000	00	630.0
3	Hẻm 13 (hẻm Cô Bắc) Lê Hồng Phong	Suốt tuyến	900.000	00	630.0
4	Hẻm 18 Lê Hồng Phong (khu vực 5, phường Bình Thủy)	Lê Hồng Phong - Cuối hẻm	1.100.000	00	770.0
5	Hẻm 12 Lê Hồng Phong nối hẻm 2 Bùi Hữu Nghĩa	Suốt tuyến (lộ giới 20m)	3.500.000	00	2.450.000
6	Khu dân cư do Công ty Phát triển và Kinh doanh nhà đầu tư (hẻm 116 Cách mạng tháng Tám)	Trục chính	2.500.000	00	1.750.000
		Trục phụ	1.500.000	00	1.050.000
7	Khu dân cư Ngăn Thuận	Trục chính	3.000.000	00	2.100.000
		Trục phụ	2.300.000	00	1.610.000
8	Hẻm 162	Trần Quang Diệu	800.000	00	560.0
9	Hẻm khu tập thể hóa chất	Lê Hồng Phong	900.000	00	630.0

3. QUẬN CÁI RĂNG

3.1. Đất nông nghiệp

a. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Hạng	Khu vực 1	Khu vực 2
1	Hạng	108.000	90.000
2	Hạng	89.600	74.700
3	Hạng	75.600	63.000
4	Hạng	54.000	45.000

Khu vực 1: áp dụng cho các phường Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, một phần phường Ba Láng (khu vực I, II), khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh.

- Khu vực 2: áp dụng cho phường Tân Phú, phường Phú Thứ, phần còn lại của các phường Thường Thạnh, Ba Láng.

b. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	126.00	105.00
Hạng 2	104.60	87.200
Hạng 3	88.200	73.500
Hạng 4	63.000	52.500

- Khu vực 1: áp dụng cho các phường Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, một phần phường Ba Láng (khu vực I, II), khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh.

- Khu vực 2: áp dụng cho phường Tân Phú, phường Phú Thứ, phần còn lại của các phường Thường Thạnh, Ba Láng.

c. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.00	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000
Hạng 4	54.000	45.000

- Khu vực 1: áp dụng cho các phường Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, một phần phường Ba Láng (khu vực I, II), khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh.

- Khu vực 2: áp dụng cho phường Tân Phú, phường Phú Thứ, phần còn lại của các phường Thường Thạnh, Ba Láng.

3.2. Đất phi nông nghiệp

a. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

T	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá SXKD phi nông nghiệp
	Quốc lộ I	Hàng Gòn - Cầu số 10 (giáp tỉnh Hậu Giang)	4.000.000	2.000.000
	Lộ Cái Chanh	Ngã ba số 10 - Trụ sở Ủy ban nhân dân phường Thường Thạnh	1.000.000	500.000
		Trụ sở Ủy ban nhân dân phường Thường Thạnh - Trường học và các đường khu thương mại Cái Chanh	2.500.000	1.250.000
	2 Khu tái định cư cầu Cần	Khu tái định cư phường Hưng Phú	1.000.000	500.000

	Thờ	Khu tái định cư phường Ba Láng	0	1.000.00	00	500.0
	Lộ Hậu Thanh Mỹ	Toàn tuyến	0	1.000.00	00	500.0
	Đường cấp sông Cái Răng Bé Yên Hạ	Từ cầu Cái Răng Bé - Trường cấp III Nguyễn Việt Dũng	0	1.200.00	00	600.0
		Trường cấp III Nguyễn Việt Dũng - Hàng Gòn	0	1.000.00	00	500.0
	Lộ chợ số 10	- Bến đò số 10 - sông Ba Láng	0	1.000.00	00	500.0
		-Bến đò số 10 - giáp Trường Chính trị		600.000	00	300.0
	Cầu Lê Bình - Phú Thứ	Vàm Nước Vận - Rạch Xẻo Lá	0	1.000.00	00	500.0
		Rạch Xẻo Lá - Cái Tắc		700.000	00	350.0
	Đường cấp sông Cái Răng Bé Thanh Mỹ	Ranh phường Hưng Thạnh - Ngã ba Vàm Nước Vận		900.000	00	450.0
	Lộ Quang Trung - Cái Cui	Cầu Quang Trung - Cầu Rạch Chùa	0	1.000.00	00	500.0
		Cầu Rạch Chùa - Cái Sâu		800.000	00	400.0
		Cái Sâu - Cái Cui		400.000	00	200.0
0	Lộ Ông Chết	Quốc lộ I - Sông Ba Láng		600.000	00	300.0

Đất ở tiếp giáp các trục giao thông nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50 mét.

b. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	500.000	250.000
Khu vực 2	350.000	175.000

Đất ở còn lại được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông sau vị trí thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- Khu vực 1: áp dụng cho các phường Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, một phần phường Ba Láng (khu vực I, II), khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh.

- Khu vực 2: áp dụng cho phường Tân Phú, phường Phú Thứ, phần còn lại của các phường Thường Thạnh, Ba Láng.

c. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

T	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá SXKD phi nông nghiệp
---	-----------	----------	-----------	--------------------------

	Quốc lộ I	Cầu Cái Răng - Đường Lê Bình	0	6.000.00	4.200.000
		Đường Lê Bình - Hàng Gòn	0	4.800.00	3.360.000
	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền - Cầu Cái Răng	0	7.000.00	4.900.000
		Cầu Cái Răng - Đại Chung Viện	0	3.200.00	2.340.000
	Lê Thái Tổ	Lý Thường Kiệt - Trưng Nữ Vương	0	7.000.00	4.900.000
		Trưng Nữ Vương - Nguyễn Trãi	0	5.600.00	3.920.000
	Hàm Nghi	Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	0	7.000.00	4.900.000
	Đình Tiên Hoàng	Quốc lộ I - Ngô Quyền	0	7.000.00	4.900.000
	Duy Tân	Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	0	7.000.00	4.900.000
	Nguyễn Trãi	Quốc lộ I - Ngô Quyền	0	4.800.00	3.360.000
	Trần Hưng Đạo	Đình Tiên Hoàng - Trưng Nữ Vương	0	7.000.00	4.900.000
		Trưng Nữ Vương - Nguyễn Trãi	0	5.600.00	3.920.000
		Nguyễn Trãi - Lê Bình	0	2.700.00	1.890.000
		Lê Bình - Hàng Gòn	0	2.400.00	1.680.000
	Trưng Nữ Vương	Quốc lộ I - Ngô Quyền	0	5.600.00	3.920.000
0	Võ Tánh	Quốc lộ I - Đại Chung Viện	0	4.800.00	3.360.000
		Đại Chung Viện - Nguyễn Việt Dũng	0	3.500.00	2.450.000
		Nguyễn Việt Dũng - Vàm Ba Láng	0	2.400.00	1.680.000
1	Ngô Quyền	Lý Thường Kiệt - Trưng Nữ Vương	0	7.000.00	4.900.000
		Trưng Nữ Vương - Nguyễn Trãi	0	5.600.00	3.920.000
2	Lê Bình	Quốc lộ I - Vàm Nước Vặn	0	3.200.00	2.240.000
3	Nguyễn Việt Dũng (phường Lê Bình)	Quốc lộ I - Võ Tánh	0	2.800.00	1.960.000
4	Nguyễn Trãi nối dài (Trung học Kinh tế)	Quốc lộ I - Đầu lộ cống Bà Cai	0	1.400.00	980.000
		Đầu lộ cống Bà Cai - Ngã ba Rạch Ranh		900.000	630.000

5	Lộ Bà Cai	Võ Tánh - Nguyễn Việt Dũng	0 1.200.00	0 840.00
		Nguyễn Việt Dũng - Trường Chính trị	0 1.100.00	0 770.00
6	Lộ trường Chính trị	Quốc lộ I - Sông Ba Láng	900.000	0 630.00
7	Hàng Xoài	Quốc lộ I - Sông Cái Răng Bé	800.000	0 560.00
8	Hàng Gòn	Quốc lộ I - Sông Cái Răng Bé	800.000	0 560.00
9	Đường mới mở	Đường Trường Chính trị - Chùa Ông Một	600.000	0 420.00
0	Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ	-Trục đường chính đường A	0 2.500.00	0 1.750.000
		-Trục đường chính đường B	0 1.500.00	0 1.050.000

4. QUẬN Ô MÔN

4.1. Đất nông nghiệp

a. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.000	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000
Hạng 4		45.000

- Khu vực 1: không có đất hạng 4.

- Khu vực 1: áp dụng cho các phường Phước Thới, Châu Văn Liêm, Thới Hòa.

- Khu vực 2: áp dụng cho các phường Thới Long, Thới An, Trường Lạc.

b. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
1 Hạng	126.000	105.000
2 Hạng	104.600	87.200
3 Hạng	88.200	73.500
4 Hạng		52.500

- Khu vực 1: đất hạng 4 không còn.

- Khu vực 1: áp dụng cho các phường Phước Thới, Châu Văn Liêm, Thới Hòa.

- Khu vực 2: áp dụng cho các phường Thới Long, Thới An, Trường Lạc.

c. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.000	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000

- Đất nuôi trồng thủy sản hạng 4: không có.
- Khu vực 1: áp dụng cho các phường Phước Thới, Châu Văn Liêm, Thới Hòa.
- Khu vực 2: áp dụng cho các phường Thới Long, Thới An, Trường Lạc.

4.2. Đất phi nông nghiệp

a. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

T	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Chợ Phước Thới	Quốc lộ 91 - Cầu Chùa (trừ hành lang đường sông)	2.700.000	1.350.000
2	Trưng Nữ Vương	Trần Hưng Đạo - Rạch Cây Me	2.000.000	1.000.000
3	Nguyễn Trung Trực	26/3 - Bến Bạch Đằng	2.000.000	1.000.000
4	Trần Nguyên Hãn	26/3 - Bến Bạch Đằng	2.000.000	1.000.000
5	Chợ Bằng Tảng	Cầu Chợ - Cầu Bà Ruôi	2.000.000	1.000.000
6	Chợ Thới An	- Hẻm nhà thương - Trường Mẫu giáo	800.000	400.000
		- Trường Mẫu giáo - Đình Thới An	2.000.000	1.000.000
		- Vàm Thới An - Chùa đình An cư	600.000	300.000
7	Lý Thường Kiệt	26/3 - Bến Bạch Đằng	1.400.000	700.000
8	Quốc lộ 91	- Cầu Tắc Ông Thục - Cầu Ông Tành	1.200.000	600.000
		- Cầu Ông Tành - Giáp cầu Ô Môn (phía bên trái)	2.000.000	1.000.000
		- Cây Xăng Phan Văn Hiếu - Đầu lộ Nông trường Sông Hậu	1.200.000	600.000
		- Hai bên quốc lộ 91 từ cầu Săng Trắng I - Cầu Săng Trắng II	2.000.000	1.000.000
		- Cầu Săng Trắng II - Giáp Cả Chôm	1.200.000	600.000
		- Cả Chôm - Lộ tẻ Ba Se	900.000	450.000

	9	Hai bên chợ Ba Se	Sông Tác Ông Thực - Tỉnh lộ 923	0	1.400.00	0	700.00
0	1	Hương lộ Bằng Tăng	Lộ Miếu ông- Rạch cây sung	0	1.000.00	0	500.00
1	1	Lộ chùa	Đầu lộ chùa - Cầu Dì Tho (trái, phải)		400.000	0	200.00
2	1	Trần Hưng Đạo	Cầu Huyện đội - Trường Lưu Hữu Phước	0	1.500.00	0	750.00
3	1	Tỉnh lộ 920B	- Quốc lộ 91 - hết ranh Nhà máy xi măng Hà Tiên 2	0	1.000.00	0	500.00
			-Khu chế xuất - Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn		800.000	0	400.00
4	1	Tỉnh lộ 920B	Hẻm nhà thương - Ủy ban nhân dân phường Thới An (phía bên phải)		800.000	0	400.00
5	1	Quốc lộ 91	- Ranh Phước Thới (cây số 41) - Cầu Tác Ông Thực		800.000	0	400.00
			- Cầu Ô Môn - Giáp ranh phường Thới Long (cổng Ông Tà - phía bên phải)		900.000	0	450.00
			- Lộ tế Ba Se - Giáp phường Châu Văn Liêm (cây số 41)		800.000	0	400.00
			- Cổng Ông Tà - Cây xăng Phan Văn Hiếu (phía bên phải)		800.000	0	400.00
			- Lộ Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long - Cây xăng Phan Văn Hiếu (phía bên trái)		500.000	0	250.00
			- Cây xăng Phan Văn Hiếu - Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (phía bên trái)		800.000	0	400.00
			- Đầu lộ Nông trường Sông Hậu - Thốt Nốt		800.000	0	400.00
6	1	Tỉnh lộ 923	Quốc lộ 91 - Cầu Giáo Dẫn		720.000	0	360.00
7	1	Tỉnh lộ 923	- Cầu Giáo Dẫn - Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc:				
			+ Bên phải		400.000	0	200.00
			+ Bên trái		500.000	0	250.00
			- Khu quy hoạch phường Trường Lạc(từ cổng Bảy Hổ - Rạch Xẻo Để)				
			+ Bên phải		600.000	0	300.00
		+ Bên trái		800.000	0	400.00	
8	1	Tỉnh lộ 920	Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn - Vàm Thới An.		600.000	0	300.00

9	1	Hương lộ Bằng Tăng	Quốc lộ 91 - Lộ Miếu Ông.	500.000	250.00
			- Quốc lộ 91 - Nhà thông tin khu vực Thới Hưng (bên phải)	800.000	400.00
			- Nhà thông tin Khu vực Thới Hưng - Lộ Miếu Ông (bên phải)	500.000	250.00
0	2	Trần Hưng Đạo	Trường Lưu Hữu Phước - Cống chào	1.000.00	500.00
1	2	Lê Lợi	-Trần Hưng Đạo - hết xưởng cửa Quốc doanh (cũ)	1.000.00	500.00
			- Từ xưởng cửa đến Thánh Thất Cao Đài	600.000	300.00
2	2	Bến Hoa Viên	- Trần Hưng Đạo - Cầu đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	1.000.00	500.00
			- Cầu đúc ngang nhà máy Liên Hiệp - Cầu đúc vào chùa Long Châu	600.000	300.00
3	2	Tỉnh lộ 920B	- Quốc lộ 91 - Hẻm nhà thương	600.000	300.00
			- Hẻm nhà thương - Ủy ban nhân dân phường Thới An (phía bên trái) bên lộ kinh	600.000	300.00
4	2	Bến Bạch Đằng nối dài	Cầu Ô Môn - Khu tập thể thương nghiệp (cũ)	600.000	300.00
			Khu tập thể thương nghiệp (cũ) - Giáp dãy phố 06 căn	1.200.00	600.00
5	2	Đường Dân tộc Nội trú	Toàn bộ các tuyến đường	600.000	300.00
6	2	Quốc lộ 91B	Phần thuộc dự án đường	400.000	200.00

Đất ở ngoại ô tiếp giáp các trục giao thông chính nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50 mét.

b. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	400.000	200.000
Khu vực 2	300.000	150.000

Đất ở tại nông thôn được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông chính thông sau vị trí thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- Khu vực 1: áp dụng cho các phường Phước Thới, Châu Văn Liêm, Thới Hòa.

- Khu vực 2: áp dụng cho các phường Thới Long, Thới An và Trường Lạc.

c. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nội đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

T	Tên đường	Giới hạn	ở	Giá đất	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Nhóm đoạn đường giá loại III					
	Trần Hưng Đạo	Kim Đồng - Cầu Huyện đội	00	5.500.0	3.850.0
Nhóm đoạn đường giá loại IV					
	Võ Thị Sáu	Kim Đồng - Lưu Hữu Phước	00	5.000.0	3.500.0
	Bến Bạch Đằng	Đầu Vàm Tắc Ông Thục - Hết dây phố 06 căn	00	5.000.0	3.500.0
	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo - Bến Bạch Đằng	00	5.000.0	3.500.0
	Đình Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo - Bến Bạch Đằng	00	5.000.0	3.500.0
	Đường 26 tháng 3	Quốc lộ 91 - Kim Đồng	00	5.500.0	3.850.0
	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo - Bến Bạch Đằng	00	5.000.0	3.500.0
	Châu Văn Liêm	Quốc lộ 91 - Cách mạng tháng Tám	00	3.900.0	2.730.0
	Kim Đồng	Đường 26 tháng 3 - Cách mạng tháng Tám	00	3.900.0	2.730.0
		- Cách mạng tháng Tám - Rạch Cây Me	00	2.000.0	1.400.0
	Lưu Hữu Phước	Đường 26 tháng 3 - Châu Văn Liêm	00	3.900.0	2.730.0
0	Quốc lộ 91	Cầu Ông Thành - Cầu Ô Môn (phía bên phải)	00	3.900.0	2.730.0
1	Phan Đình Phùng	Cách mạng tháng Tám - Trần Quốc Toàn	00	2.900.0	2.030.0
2	Nguyễn Du	Lưu Hữu Phước - Nguyễn Trãi	00	2.900.0	2.030.0
3	Cách mạng tháng Tám	Trần Quốc Toàn - Kim Đồng	00	2.900.0	2.030.0
4	Đường 3 tháng 2	Kim Đồng - Huỳnh Thị Giang	00	2.900.0	2.030.0
5	Nguyễn Trãi	Đường 3 tháng 2 - Trần Phú	00	2.900.0	2.030.0
6	Huỳnh Thị Giang	Châu Văn Liêm - Đường 26/3	00	2.900.0	2.030.0
7	Lê Văn Tám	Đường 26 tháng 3 - Cách mạng tháng Tám	00	2.900.0	2.030.0
8	Trần Quốc Toàn	Đường 26/3 - Châu Văn Liêm	00	2.900.0	2.030.0
9	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo - Bệnh viện Ô Môn	00	2.000.0	1.400.0
	Tỉnh lộ 922	Quốc lộ 91 - Cầu Rạch Nhum		1.200.0	840.00

0		(phía bên phải)	00	0
1	Tỉnh lộ 922	Quốc lộ 91 - Cầu Rạch Nhum (phía bên trái)	600.00 0	420.00 0

5. HUYỆN THỐT NỐT

5.1. Đất nông nghiệp

a. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.00 0	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000
Hạng 4	54.000	45.000

- Khu vực 1: áp dụng cho thị trấn Thốt Nốt, xã Thới Thuận, Thuận Hưng, Trung Kiên, Trung An, Trung Nhứt và Tân Lộc.

- Khu vực 2: áp dụng cho xã Trung Thạnh.

b. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	126.00 0	105.00 0
Hạng 2	104.60 0	87.200
Hạng 3	88.200	73.500
Hạng 4	63.000	52.500

Khu vực 1: áp dụng cho thị trấn Thốt Nốt, xã Thới Thuận, Thuận Hưng, Trung Kiên, Trung An, Trung Nhứt và Tân Lộc.

- Khu vực 2: áp dụng cho xã Trung Thạnh.

c. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	108.00 0	90.000
Hạng 2	89.600	74.700
Hạng 3	75.600	63.000
Hạng 4	54.000	45.000

- Khu vực 1: áp dụng cho thị trấn Thốt Nốt, xã Thới Thuận, Thuận Hưng, Trung Kiên, Trung An, Trung Nhứt và Tân Lộc.

- Khu vực 2: áp dụng cho xã Trung Thạnh.

5.2. Đất phi nông nghiệp

a. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

T	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
	80 Cặp Quốc lộ	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ - Cầu ZeRô	1.500.00 0	750.00 0
	91 Cặp Quốc lộ	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ - Cầu Cái Sắn	1.500.00 0	750.00 0
	91 Cặp Quốc lộ	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ - Cống Rạch Rạp	1.500.00 0	750.00 0
	80 Cặp Quốc lộ	Cầu Zêrô - Cầu số 1	1.000.00 0	500.00 0
	Ven sông Hậu	Lộ Ông Ba - Vàm Lò gạch Mũi Tàu	1.500.00 0	750.00 0
		Vàm Lò Gạch - Vàm Cái Sắn	500.000 0	250.00 0
		Lộ Ông Ba - Giáp Ô Môn	500.000 0	250.00 0
		Vàm Cái Sắn - Cầu Cái Sắn	1.500.00 0	750.00 0
		Cầu Cái Sắn - Cầu ZeRô	1.000.00 0	500.00 0
	Ven sông Thốt Nốt	Cầu Thốt Nốt - Cầu Trà Bay (921)	1.500.00 0	750.00 0
		Cầu Thốt Nốt - Cầu Trà Bay (phía Phụng 1)	500.000 0	250.00 0
	91 Cặp Quốc lộ	Quốc lộ 91 - Phần còn lại của Thới Thuận	750.000 0	375.00 0
		Cầu Cái Sơn - Cầu Trà Uối	1.500.00 0	750.00 0
	Khu dân cư chợ Bò Ót	Toàn khu	1.500.00 0	750.00 0
	Khu dân cư ấp Qui Thạnh 1 Trung Kiên	Đường bến đò Trung Kiên - Tân Lộc	800.000 0	400.00 0
		Lộ sân banh - Cai Tư	1.500.00 0	750.00 0
	Quốc lộ 91	Cai Tư - Cầu Cái Ngãi	1.000.00 0	500.00 0
	Tỉnh lộ 921	Cầu Trà Ếch - Cống Chùa (kể cả thâm hậu vào chợ 110m)	1.500.00 0	750.00 0
		Khu vực chợ Trung An giới hạn từ cầu Trà Ếch - Cống Chùa sau thâm hậu 50m đến hết mương cũ (130m)	1.300.00 0	650.00 0
		Cầu Trà Ếch - Trường cấp III hướng Thốt Nốt	1.000.00 0	500.00 0
		Trung tâm chợ Bắc Đương - Chùa Vi Phước	1.000.00 0	500.00 0

		Trung tâm chợ Bắc Đương - Về Trung An 100m	0	1.000.00	0	500.00
		Chợ áp qua mỗi bên 100m (chợ Rạch Rích)	0	1.000.00	0	500.00
		Cầu Chùa - Cầu Trà Bay	0	2.500.00	0	1.250.000
		Từ cầu Trà Bay đến giáp ranh chợ Rạch Rích		750.000	0	375.00
		Phần còn lại tiếp giáp trực lộ giao thông		400.000	0	200.00
	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé	Chợ dân lập Trung Kiên		800.000	0	400.00
		Chợ cầu Cần Thơ Bé	0	1.000.00	0	500.00
		Cầu - Lộ tế Thuận Hưng, phía lộ	0	1.000.00	0	500.00
		Cầu - Lộ Bích vàm	0	1.000.00	0	500.00
		Cầu - Lộ tế Thuận Hưng qua kên lộ đến cầu sắt Thơm Rơm		500.000	0	250.00
		Cầu đến Tịnh thất Thường Tịnh phía kên		500.000	0	250.00
0	Trung tâm cầu sắt Thơm Rơm	Chợ Thơm Rơm	0	1.000.00	0	500.00
		Cầu - Hết thửa 254 ấp Tân Lợi 2	0	1.000.00	0	500.00
		Cầu - Hết thửa 421 ấp Tân Phước 2 (Trường học)	0	1.000.00	0	500.00
1	Quốc lộ 91	Các đoạn đường còn lại của Trung Kiên và Thuận Hưng		700.000	0	350.00
2	Hương lộ Tân Lộc	Cầu Xoài Tượng - Rạch Ông Chủ		600.000	0	300.00
		Ranh chợ xã qua mỗi bên 150m		700.000	0	350.00
		Phần còn lại		400.000	0	200.00
3	Trung tâm chợ xã Thuận Hưng	Ranh chợ ra 4 phía (mỗi phía 200m)	0	1.000.00	0	500.00
4	Lộ Sĩ Cường	Toàn tuyến		400.000	0	200.00
5	Lộ tế Thuận Hưng	Quốc lộ 91 - Chợ xã phía lộ		500.000	0	250.00

Đất ở tiếp giáp các trục giao thông nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50 mét.

b. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	350.000	175.000
Khu vực 2	240.000	120.000

Đất ở còn lại được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông sau thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- Khu vực 1: áp dụng cho thị trấn Thốt Nốt, xã Thới Thuận, Thuận Hưng, Trung Kiên, Trung An, Trung Nhất, Tân Lộc.

- Khu vực 2: áp dụng cho xã Trung Thạnh.

c. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

T	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Nhóm đường giá loại 4				
	Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 91 - Lê Thị Tạo	7.000 .000	4.90 0.000
	Nguyễn Thái Học nổi dài	Quốc lộ 91 - Nguyễn Văn Kim	6.000 .000	4.20 0.000
	Hòa Bình	Lê Lợi - Nguyễn Thái Học	7.000 .000	4.90 0.000
	Tự Do	Lê Lợi - Nguyễn Thái Học	7.000 .000	4.90 0.000
	Bạch Đằng	Quốc lộ 91 - Bến đò Tân Lộc	7.000 .000	4.90 0.000
	Lê Lợi	Quốc lộ 91 - Bến đò Tân Lộc	7.000 .000	4.90 0.000
	Đường bờ kè	Cầu Thốt Nốt - Bến đò Tân Lộc	7.000 .000	4.90 0.000
	Lê Thị Tạo	Lê Lợi - Nguyễn Trung Trực	7.000 .000	4.90 0.000
	Quốc lộ 91	Cầu Thốt Nốt - Cống Lò Heo	7.000 .000	4.90 0.000
0	Lê Lợi	Quốc lộ 91 - Cầu Chùa	6.000 .000	4.20 0.000
1	Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91 - Lê Thị Tạo	5.000 .000	3.50 0.000
2	Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 91 - Lê Thị Tạo	5.000 .000	3.50 0.000
3	Đường Lộ mới	Quốc lộ 91 - Cống Trường Thị trấn Thốt Nốt 1	3.000 .000	2.10 0.000
4	Đường Lộ mới (Trạm Thú y)	Nguyễn Thái Học - Nguyễn Công Trứ	3.000 .000	2.10 0.000
5	Lê Thị Tạo	Nguyễn Trung Trực - Cống trường cấp III	5.000 .000	3.50 0.000

6	Quốc lộ 91	Cầu Thốt Nốt - Lộ Ông Ba	5.000 .000	3.50 0.000
7	Quốc lộ 91	Cống Lò Heo - Mũi Tàu	5.000 .000	3.50 0.000
8	Quốc lộ 91	Mũi Tàu - Cái Sơn (Văn phòng ấp)	3.500 .000	2.45 0.000
9	Quốc lộ 91	Lộ Ông Ba - Lộ sân banh	3.500 .000	2.45 0.000
0	Đường lộ mới	Quốc lộ 91 - Kho Mai Anh	1.500 .000	1.05 0.000
1	Đường lộ mới	Cầu Thốt Nốt - Đường lộ mới	1.500 .000	1.05 0.000
2	Lê Thị Tạo	Cống Trường cấp III - Mũi Tàu	3.000 .000	2.10 0.000
3	Nguyễn Văn Kim	Lê Lợi - Đường 30 tháng 4	2.000 .000	1.40 0.000
4	Trưng Nữ Vương	Quốc lộ 91 - Nguyễn Văn Kim	2.200 .000	1.54 0.000
5	Đường 30 tháng 4	Quốc lộ 91 - Nguyễn Văn Kim	3.000 .000	2.10 0.000
6	Đường lộ Chùa	Quốc lộ 91 - Sông Hậu	1.500 .000	1.05 0.000
7	Đường nhà máy Ngô Nguyên Thanh	Lê Thị Tạo - Sông Hậu	1.500 .000	1.05 0.000
Bổ sung 03 tuyến đường				
	Kênh Rạch Chùa	Quốc lộ 91 - Chùa Phước Long	3.000 .000	2.10 0.000
	Kênh Rạch Chùa	Quốc lộ 91 - Cổng trường cấp III	3.000 .000	2.10 0.000
	Quốc lộ 91	khu dân cư ấp Phụng Thạnh 1 (ngang lộ ông Ba)	800.0 00	560. 000

6. HUYỆN CỜ ĐỎ

6.1. Đất nông nghiệp

a. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

đất	Hạng	Khu vực 1	Khu vực 2
1	Hạng	72.000	63.000
2	Hạng	59.800	52.300
3	Hạng	50.400	44.000
4	Hạng	36.000	31.500
5	Hạng	15.000	15.000

- Khu vực 1: áp dụng cho thị trấn Thới Lai, thị trấn Cờ Đỏ.

- Khu vực 2: áp dụng cho xã Thới Thạnh, Xuân Thắng, Đông Hiệp, Thới Hưng, Trường Xuân, Định Môn, Trường Thành, Thới Lai, Đông Thuận, Đông Bình, Thới Đông và Trường Xuân A.

b. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng g đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng g 1	84.000	73.50 0
Hạng g 2	69.700	61.00 0
Hạng g 3	58.800	51.50 0
Hạng g 4	42.000	36.80 0
Hạng g 5	21.000	18.00 0

- Khu vực 1: áp dụng cho thị trấn Thới Lai và thị trấn Cờ Đỏ.

- Khu vực 2: áp dụng cho xã Thới Thạnh, Xuân Thắng, Đông Hiệp, Thới Hưng, Trường Xuân, Định Môn, Trường Thành, Thới Lai, Đông Thuận, Đông Bình, Thới Đông và Trường Xuân A.

c. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	72.000	63.000
Hạng 2	59.800	52.300
Hạng 3	50.400	44.000
Hạng 4	36.000	31.500
Hạng 5	18.000	15.000

- Khu vực 1: áp dụng cho thị trấn Thới Lai, thị trấn Cờ Đỏ.

- Khu vực 2: áp dụng cho xã Thới Thạnh, Xuân Thắng, Đông Hiệp, Thới Hưng, Trường Xuân, Định Môn, Trường Thành, Thới Lai, Đông Thuận, Đông Bình, Thới Đông và Trường Xuân A.

6.2. Đất phi nông nghiệp

a. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	180.000	90.000
Khu vực 2	150.000	75.000

Đất ở tại nông thôn được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông sau thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- Khu vực 1: áp dụng cho thị trấn Thới Lai và thị trấn Cờ Đỏ.

- Khu vực 2: áp dụng cho xã Thới Thạnh, Xuân Thắng, Đông Hiệp, Thới Hưng, Trường Xuân, Định Môn, Trường Thành, Thới Lai, Đông Thuận, Đông Bình, Thới Đông và Trường Xuân A.

b. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Tỉnh lộ 922	- Từ cầu Rạch Nhum - Tắc Cà Đi (từ Ô Môn vào Thị trấn Thới Lai)		
	+ Bên trái	400.000	200.000
	+ Bên phải	600.000	300.000
Chợ Thị trấn Thới Lai	- Cầu Tắc Cà Đi - Cầu Xẻo Xào		
	+ Bên trái	1.200.000	600.000
	+ Bên phải	1.500.000	750.000
	- Sông phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ	3.000.000	1.500.000
	- Bên kia sông chợ TT Thới Lai từ vòm Kinh Đứng - Vòm Nhà thờ	300.000	150.000
Tỉnh lộ 922	- Hai bên tỉnh lộ 922 từ cầu Xẻo Xào - Cầu Sắt lớn		
	- Cầu sắt lớn - Cầu Cồn Chen		
	+ Bên trái	800.000	400.000
	+ Bên phải	1.000.000	500.000
	- Từ ranh khu dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp - Hết ranh đất trường Trung học cơ sở Đông Hiệp		
	- Ranh Đông Hiệp Cờ Đỏ đến Cầu Kinh Ngang Cờ Đỏ		
	+ Bên trái	400.000	200.000
	+ Bên phải	500.000	250.000
	- Cầu Cồn Chen - Ranh Thị trấn Cờ Đỏ - Đông Hiệp (trừ các đoạn nói trên)		
	+ Bên trái	200.000	100.000
	+ Bên phải	300.000	150.000
Thị trấn Thới Lai	- Ngã ba (Thới Lai - Trường Xuân) - Ranh xã Thới Lai		
	+ Bên trái	600.000	300.000
	+ Bên phải	850.000	425.000
Xã Thới Lai	- Từ ranh xã Thới lai đến Cầu Ông Định		
	+ Bên trái	350.000	175.000
	+ Bên phải	500.000	250.000
	- Từ cầu Ông Định đến cầu Búng Lớn		
	+ Bên trái	200.000	100.000
	+ Bên phải	300.000	150.000
Xã Trường Xuân	- Từ cầu Búng Lớn đến khu Dân cư vượt lũ Trường Xuân		
	+ Bên trái	300.000	150.000
	+ Bên phải	500.000	250.000

	- Tuyển lộ trước khu Dân cư vượt lũ		
	+ Bên trái	1.400.000	700.000
	+ Bên phải	900.000	450.000
	- Khu chợ trung tâm : Cặp kinh Bà Đàm đến nhà bà Năm Dung	1.000.000	500.000
	- Các phần còn lại trong khu vực chợ	500.000	250.000
Chợ trần Cờ Đỏ	- Từ cầu Kinh Ngang đến cầu sắt Cờ Đỏ	1.700.000	850.000
	- Khu vực trung tâm chợ và dãy phố chính đến cầu sắt mới	2.200.000	1.100.000
	- Từ cầu sắt lớn đến kho Nông trường Cờ Đỏ	1.200.000	600.000
	- Bên kia sông ngang chợ Cờ Đỏ		
	+ Từ cầu quay đến kinh đứng	2.000.000	1.000.000
	+ Từ cầu quay đến Nhà thờ	1.000.000	500.000
	- Từ cầu Cờ Đỏ đến giáp Nông trường Cờ Đỏ (lộ 922)	300.000	150.000
	- Từ nhà thờ đến giáp ranh Thới đồng	200.000	100.000
Đường tỉnh 921	- Từ cầu Thạnh Phú đến hết ranh Thị trấn Cờ Đỏ giáp Vĩnh Thạnh	1.000.000	500.000
Xã Thới Đông	- Từ ranh TT Cờ Đỏ đến giáp ranh khu Dân cư vượt lũ	250.000	125.000
	- Từ ranh khu Dân cư vượt lũ đến hết khu Dân cư vượt lũ	900.000	450.000
Xã Định Môn	- Từ cầu Vàm Nhon đến ranh khu Dân cư vượt lũ xã Trường Thành	300.000	150.000
Xã Trường Thành	Từ khu Dân cư vượt lũ đến ranh Rạch Giữa, xã Tân Thới (mé sông)	600.000	300.000
	Từ khu Dân cư vượt lũ đến ranh Rạch Giữa, xã Tân Thới (lộ mới)	700.000	350.000
	Từ Rạch Giữa đến ranh xã Tân Thới (mé sông)	300.000	150.000
	Từ Rạch Giữa đến ranh xã Tân Thới (lộ mới)	500.000	250.000
Cụm Dân cư vượt lũ các xã: Trường Xuân, Thới Đông, Đông Thuận, Đông Hiệp, Đông Bình, Thới lai, Trường Xuân A, Định Môn, Trường Thành	- Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)	400.000	200.000
	- Trục phụ (ngang công viên, nhà trẻ)	200.000	100.000
	- Các trục còn lại	150.000	90.000

7. HUYỆN VĨNH THẠNH

7.1. Đất nông nghiệp

a. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

đất	Hạng	Khu vực 1	Khu vực 2
2	Hạng	40.000	35.000
3	Hạng	35.000	30.000

- Khu vực 1: áp dụng cho các xã Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh An, thị trấn Thạnh An, thị trấn Vĩnh Thạnh.

- Khu vực 2: Áp dụng cho các xã còn lại.

b. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

đất	Hạng	Khu vực 1	Khu vực 2
3	Hạng	58.800	51.500

- Khu vực 1: áp dụng cho các xã Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh An, thị trấn Thạnh An, thị trấn Vĩnh Thạnh.

- Khu vực 2: áp dụng cho các xã còn lại.

c. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

đất	Hạng	Khu vực 1	Khu vực 2
2	Hạng	0 59.80	0 52.30
3	Hạng	0 50.40	0 44.00

- Khu vực 1: áp dụng cho các xã Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh An, thị trấn Thạnh An, thị trấn Vĩnh Thạnh.

- Khu vực 2: áp dụng cho các xã còn lại.

7.2. Đất phi nông nghiệp

a. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	180.000	90.000
Khu vực 2	150.000	75.000

Đất ở tại nông thôn được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông chính sau thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

- Khu vực 1: áp dụng cho các xã Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh An, thị trấn Thạnh An, thị trấn Vĩnh Thạnh.

- Khu vực 2: áp dụng cho các xã còn lại.

b. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

T	T	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
---	---	-----------	----------	--------------	------------------------------------

1	0	Xã Vĩnh Trinh	+ Cầu số 1 - Cầu số 2 (khu vực chợ xã)	800. 000	400.00 0
			+ Cầu số 2 - Cầu số 3	400. 000	200.00 0
			+ Cầu số 3 - Cầu số 5 (Trừ cụm Dân cư vượt lũ)	400. 000	200.00 0
			+ Cầu số 5 - Ranh tỉnh An giang	400. 000	200.00 0
2	0	Xã Thạnh Mỹ	+ Ranh tỉnh An Giang - cống số 7,5	400. 000	200.00 0
			+ Cống 7,5 - Cống số 8	400. 000	200.00 0
			+ Cống số 8 - Cống số 9 (Trừ cụm Dân cư vượt lũ)	400. 000	200.00 0
			+ Cống số 9 - Cầu Lý chiêu	600. 000	300.00 0
			+ Cầu Lý chiêu - Cầu Bốn tổng (Trung tâm huyện)	1.50 0.000	750.00 0
3	0	Xã Thạnh Quới	+ Cầu Bốn Tổng - Cống Thầy pháp (Trung tâm huyện)	1.50 0.000	750.00 0
			+ Cống Thầy pháp - Cống Nhà Thờ	800. 000	400.00 0
			+ Cống Nhà Thờ - Cầu Láng Sen	1.00 0.000	500.00 0
			+ Cầu Láng Sen - Cống 12	550. 000	275.00 0
4	0	Xã Thạnh An	+ Cống 12 - Cống 13	350. 000	175.00 0
			+ Cống 13 - Cống 14,5	350. 000	175.00 0
			+ Cống 14,5 - Cống 15 (chợ kinh F)	500. 000	250.00 0
			+ Cống 15 - Cống 16	350. 000	175.00 0
5	0	Thị trấn Thạnh An	+ Cống 16 - Cống Sao Mai	600. 000	300.00 0
			+ Cống Sao Mai - Cầu Thầy Ký (trừ cụm Dân cư vượt lũ)	1.00 0.000	500.00 0
			+ Cầu Thầy Ký - Đầu kinh C	600. 000	300.00 0
			+ Đầu kinh C - Bến xe cũ	1.00 0.000	500.00 0
			+ Bến xe (cũ) - Kinh B (ranh Kiên Giang)	1.00 0.000	500.00 0
6	0	Tỉnh lộ 921			
		- Xã Trung Hưng	+ Ranh huyện Thốt Nốt - Cầu Cái He	300. 000	150.00 0

		+ Cầu Cái He - Cầu Ngã Tư, chợ xã (Trừ cụm dân cư vượt lũ)	400.000	200.000
		+ Cầu Ngã Tư - Ranh xã Thạnh Phú	250.000	125.000
	- Xã Thạnh Phú	+ Ranh xã Trung Hưng - Ranh huyện Cờ Đỏ (Trừ cụm dân cư vượt lũ)	250.000	125.000
7	0	Tỉnh lộ 922		
	- Xã Thạnh Phú	+ Ranh xã Thạnh Quới - Ranh huyện Cờ Đỏ	200.000	100.000
	- Xã Thạnh Quới	+ Ranh xã Thạnh Phú - Cầu Kinh KH	180.000	90.000
		+ Cầu Kinh KH - Bưu cục Lân Quới 2 (chợ ấp), thâm hậu tới kinh Bốn Tổng	400.000	200.000
		+ Bưu cục Lân Quới 2 - Cầu Láng Chim	250.000	125.000
		+ Cầu Láng Chim - Kinh 1000	360.000	180.000
		+ Kinh 1000 - Quốc lộ 80	540.000	270.000
	- Xã Thạnh Thắng	Toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách	180.000	90.000
	- Xã Thạnh An	Toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách	180.000	90.000
	- Xã Thạnh Lộc	Toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách	250.000	125.000
	- Sáu Bọng xã Thạnh Lộc	Toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách	180.000	90.000
	- Xã Vĩnh Trinh	+ Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80	400.000	200.000
		+ Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm Dân cư vượt lũ (trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	250.000	125.000
	- Xã Thạnh Mỹ (số 8)	+ Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80	400.000	200.000
		+ Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm Dân cư vượt lũ (trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	250.000	125.000
	- Xã Thạnh Mỹ (số 10)	+ Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80	1.500.000	750.000

		+ Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm Dân cư vượt lũ (trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	400.000	200.000	
	- Thị trấn Thanh An	+ Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80	900.000	450.000	
		+ Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm Dân cư vượt lũ (trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	400.000	200.000	
	- Xã Trung Hưng	+ Cụm xã Trung Hưng (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	400.000	200.000	
		+ Cụm Ba Đá - Trung Hưng (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	180.000	90.000	
	- Xã Thanh Phú	Toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách	250.000	125.000	
8	0	Đường Kinh E	Bờ Kinh Cái Sắn - Ranh tỉnh An Giang.	180.000	90.000
9	0	Đường Sĩ Công	Ranh huyện Thốt Nốt - Kinh Bà Chiểu.	200.000	100.000
0	1	Đường Kênh Thầy Ký	Từ sau thâm hậu 50m QL 80-Cầu Bờ Bao	250.000	125.000
1	1	Đường Bờ Tràm	Từ Kênh Thảng Lợi 1 - Kênh Bốn Tổng	150.000	75.000

8. HUYỆN PHONG ĐIỀN

8.1. Đất nông nghiệp

a. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

đất	Hạng	Khu vực	
		1	2
1	Hạng	72.000	63.000
2	Hạng	59.800	52.300
3	Hạng	50.400	44.000
4	Hạng	36.000	31.500

- Khu vực 1: áp dụng cho các xã Mỹ Khánh, Nhơn Ái, Nhơn Nghĩa, Tân Thới và Giai Xuân.

- Khu vực 2: áp dụng cho xã Trường Long.

b. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

đất	Hạng	Khu vực 1	Khu vực 2
1	Hạng	84.000	73.500
2	Hạng	69.700	61.000
3	Hạng	58.800	51.500
4	Hạng	42.000	36.800

- Khu vực 1: áp dụng cho các xã Mỹ Khánh, Nhơn Ái, Nhơn Nghĩa, Tân Thới và Giai Xuân.

- Khu vực 2: áp dụng cho xã Trường Long.

c. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

đất	Hạng	Khu vực 1	Khu vực 2
1	Hạng	72.000	63.000
2	Hạng	59.800	52.300
3	Hạng	50.400	44.000
4	Hạng	36.000	31.500

- Khu vực 1: áp dụng cho các xã Mỹ Khánh, Nhơn Ái, Nhơn Nghĩa, Tân Thới và Giai Xuân.

- Khu vực 2: áp dụng cho xã Trường Long.

8.2. Đất phi nông nghiệp

a. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	150.000	100.000
Khu vực 2	120.000	90.000

- Khu vực 1: áp dụng cho các xã Mỹ Khánh, Nhơn Ái, Nhơn Nghĩa, Tân Thới, Giai Xuân.

- Khu vực 2: áp dụng cho xã Trường Long.

Đất ở còn lại được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông sau thâm hậu 50 mét từ chân taluy đường.

b. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

T	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Đường tỉnh 923	Giáp phường An Bình - Cầu Ông Đề	2.000.000	1.000.000

		Cầu Ông Đề - Cầu Rạch Chuối	1.500.000	750.000
		Cầu Rạch Chuối - Cầu Trà Niền	2.000.000	1.000.000
		Cầu Trà Niền - Cống Ba Lù	2.500.000	1.250.000
		Cống Ba Lù - Ranh thị trấn	1.000.000	500.000
		Ranh thị trấn - Trường Mẫu giáo xã Tân Thới	600.000	300.000
		Trường Mẫu giáo xã Tân Thới - Ranh Ô Môn	400.000	200.000
2	Hương lộ 28 (Đường tỉnh lộ 928)	Cầu Xẻo Tre - Lộ Bức	500.000	250.000
		Lộ Bức - Ranh phường Long Tuyền	600.000	300.000
	Đường 926	Cầu Tây Đô - Đầu cầu Cây Cẩm	400.000	200.000
		Cầu Cây Cẩm - Cầu Mương Cao	300.000	150.000
		Cầu Mương Cao - Cầu Kinh Tắc	300.000	150.000
		Cầu Kinh Tắc - Cầu Càn Đước	500.000	250.000
		Cầu Càn Đước - Khu dân cư vượt lũ Trường Long A	200.000	100.000
	Đường 932	Trường Trung học Nhơn Nghĩa - Cầu Mương Khai	200.000	100.000
		Cầu Mương Khai - Giáp huyện Châu Thành A	180.000	120.000
	Phan Văn Trị	Đường tỉnh 923 - Cầu Cái Tắc	1.200.000	600.000
		Cầu Cái Tắc - Mộ cụ Phan Văn Trị	1.000.000	500.000
Các tuyến đường còn lại				
	- Đường Trường Long - Vàm Bi	Suốt tuyến	180.000	120.000
	- Đường An Khâm Ông Hào	Suốt tuyến	180.000	120.000
	- Mỹ Khánh - Bông Vang	Tỉnh lộ 923 - Hương lộ 28 (Đường tỉnh 928)	300.000	150.000
	- Tuyến Rạch Sung - Vàm Mương Khai	Giáp tỉnh lộ 932	160.000	105.000
	- Tuyến So Đũa Lớn	Giáp tỉnh lộ 932	160.000	105.000
	- Tuyến Cây Cẩm - Trường Khương	Giáp tỉnh lộ 926	170.000	110.000
	- Tuyến Xẻo Tràu - Rạch Chùa - Trà Béc - Xẻo Đế	Giáp hương lộ 28	170.000	110.000

- Tuyến Thới Hưng - Thới An A	Giáp hương lộ 28	170.000	110.000
- Tuyến Cái Tắc - Cả Lang	Giáp đường tỉnh 923	170.000	110.000
- Tuyến Rạch Chuối - Rau Muôi	Giáp đường tỉnh 923	170.000	110.000
- Tuyến Rạch Kè - Bờ Hồ	Giáp đường tỉnh 923	200.000	130.000
- Tuyến chợ Mỹ Khánh - Rạch Cùng	Giáp đường tỉnh 923	200.000	130.000
- Tuyến Ông Đề - Cầu Ba Hòn	Suốt tuyến	200.000	130.000
- Tuyến Vàm Xáng - Vàm Ba Láng	Suốt tuyến	200.000	130.000
- Tuyến Vàm Xà No Cạn - Vàm Mương Điều	Suốt tuyến	160.000	105.000
Trường Phan Văn Trị đến hết Rạch Trà Niên Bé	Trường Phan Văn Trị đến nhà ông Lâm Sua	300.000	150.000
	Nhà ông Lâm Sua đến rạch Trà Niên vào 1.500m rạch Trà Niên Bé	170.000	110.000
- Đê KH9 (đường cấp 5 đồng bằng)	Rạch Mương Đình - Tắc Ông Thục	250.000	140.000
- Khu thương mại xã Trường Long	Giáp đường tỉnh 926 (xã Trường Long cũ)	1.000.000	500.000
- Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long, Trường Long A	Khu bán giá cao	400.000	200.000
Khu dân cư xã Tân Thới	Suốt tuyến	600.000	300.000
- Lộ Cầu Nhiễm - Trường Thành	Bến đò cầu Nhiễm đi Trường Thành	300.000	150.000
- Tuyến Bông Vang - Ba Cui	Mỹ Khánh	200.000	130.000
- Tuyến trung tâm xã - Kênh Thầy Hùng	Xã Giai Xuân (ấp Thới An A - Ấp Thới Bình)	200.000	130.000
- Tuyến chợ Thới Hưng - Trà Bét	Giáp đường tỉnh 928 - Trà Bét	200.000	130.000
- Tuyến Ông Hào - Trà Ếch	Rạch Ông Hào - Ngã tư Trà Ếch	160.000	105.000
- Tuyến năm đầu cầu - Ba Cao	Giai Xuân	160.000	105.000
Tuyến Trường Tây - Trường Thành	Tân Thới	160.000	105.000
Tuyến Vàm Bi - đến Bông Vang	Trường Long	160.000	105.000

	Tuyến lộ Ba Cao	Từ Vàm Lò Rèn - Ranh Ba Cao	200.000	130.000
	Tuyến Vàm Ba Dơi - Vàm Ba Giữa	Suốt tuyến	200.000	130.000
	Tuyến Rạch Vinh - Rạch Nhum	Suốt tuyến	200.000	130.000